

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	5 – 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		310,308,045,516	337,386,885,452
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	19,041,205,205	18,050,369,965
111	1. Tiền		13,038,638,455	14,047,804,047
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,002,566,750	4,002,565,918
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6,080,000,000	1,325,093,273
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6,080,000,000	1,325,093,273
130	III. Các khoản phải thu		54,716,360,941	102,030,265,882
131	1. Phải thu của khách hàng		34,117,214,175	79,949,680,161
132	2. Trả trước cho người bán		9,277,024,517	9,461,073,224
135	5. Các khoản phải thu khác	2	11,859,166,770	13,156,557,018
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(537,044,521)	(537,044,521)
140	IV. Hàng tồn kho		211,154,094,078	198,410,109,575
141	1. Hàng tồn kho	3	211,154,094,078	198,410,109,575
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,316,385,292	17,571,046,757
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		400,783,408	924,095,148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,580,248,797	2,369,129,084
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	4,235,965,795	4,665,914,453
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	11,099,387,292	9,612,308,072
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		269,783,699,668	269,149,477,960
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		264,393,483,268	262,312,607,141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	49,590,979,466	51,344,421,750
222	- Nguyên giá		149,199,945,301	148,865,082,026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(99,608,965,835)	(97,520,660,276)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16,067,633,459	16,170,729,203
228	- Nguyên giá		19,529,195,399	19,529,195,399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,461,561,940)	(3,358,466,196)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	198,734,870,343	194,797,456,188
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2,750,340,200	3,897,765,200
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9	2,751,073,530	5,836,540,143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	10	(733,330)	(1,938,774,943)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,719,921,426	2,984,267,489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2,617,871,426	2,882,217,489
268	3. Tài sản dài hạn khác		102,050,000	102,050,000
269	VI. Lợi thế thương mại		(80,045,226)	(45,161,870)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		580,091,745,184	606,536,363,412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2013

Mã số	Chi tiêu	TM	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		260,767,745,286	277,918,324,463
310	I. Nợ ngắn hạn		250,312,094,831	267,417,474,008
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	155,740,666,648	208,298,415,855
312	2. Phải trả cho người bán		63,559,463,969	38,044,262,884
313	3. Người mua trả tiền trước		13,334,574,547	4,653,931,101
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6,412,683,147	9,985,202,989
315	5. Phải trả người lao động		1,033,981,079	802,218,279
316	6. Chi phí phải trả	14	3,369,395,574	870,835,063
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	6,809,946,995	4,689,494,967
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		51,382,872	73,112,870
330	II. Nợ dài hạn		10,455,650,455	10,500,850,455
333	3. Phải trả dài hạn khác		7,928,366,305	7,928,366,305
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	2,105,000,000	2,135,000,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	393,036,150	393,036,150
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29,248,000	44,448,000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		305,684,302,228	314,347,723,295
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	18	305,684,302,228	314,347,723,295
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284,502,360,000	284,502,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,845,370,833	24,845,370,833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		865,973,648	806,390,333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		190,419,122	130,835,807
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,477,941,885	12,260,529,582
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		13,639,697,670	14,270,315,654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		580,091,745,184	606,536,363,412

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Phòng Tài chính - kế toán



Lâm Thị Hiền

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2013



Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	98,034,224,099	166,620,302,890	98,034,224,099	166,620,302,890
02	Các khoản giảm trừ	21	26,447,272,725	63,829,609,989	26,447,272,725	63,829,609,989
021	Chiết khấu thương mại		-	370,909,092	-	370,909,092
022	Hàng bán bị trả lại		26,251,818,181	61,376,337,262	26,251,818,181	61,376,337,262
023	Giảm giá hàng bán		195,454,544	227,818,182	195,454,544	227,818,182
024	Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	71,586,951,374	102,790,692,901	71,586,951,374	102,790,692,901
11	Giá vốn hàng bán	23	64,399,122,885	94,787,987,307	64,399,122,885	94,787,987,307
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,187,828,489	8,002,705,594	7,187,828,489	8,002,705,594
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	767,736,932	309,915,354	767,736,932	309,915,354
22	Chi phí tài chính	25	4,440,362,962	6,054,694,304	4,440,362,962	6,054,694,304
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,471,031,417	2,872,270,262	4,471,031,417	2,872,270,262
24	Chi phí bán hàng		5,322,275,306	10,601,765,891	5,322,275,306	10,601,765,891
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,152,276,480	8,346,597,044	6,152,276,480	8,346,597,044
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,959,349,327)	(16,690,436,291)	(7,959,349,327)	(16,690,436,291)
31	Thu nhập khác		340,349,658	6,796,057	340,349,658	6,796,057
32	Chi phí khác		573,670,208	6,401,357	573,670,208	6,401,357
40	Lợi nhuận khác		(233,320,550)	394,700	(233,320,550)	394,700
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8,192,669,877)	(16,690,041,591)	(8,192,669,877)	(16,690,041,591)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	148,035,572	149,729,573	148,035,572	149,729,573
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8,340,705,449)	(16,839,771,164)	(8,340,705,449)	(16,839,771,164)
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		203,548,986	205,878,238	203,548,986	205,878,238
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(8,544,254,435)	(17,045,649,402)	(8,544,254,435)	(17,045,649,402)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(305)	(608)	(305)	(608)

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Phòng Tài chính - Kế toán *new*



Lâm Thị Hiền

3



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		129,361,584,522	269,345,038,111
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(57,355,338,113)	(153,364,016,677)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5,615,874,500)	(8,430,153,558)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5,644,977,494)	(2,987,854,655)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(266,806,720)	(221,219,689)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13,929,213,881	27,199,618,185
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20,052,963,698)	(55,919,149,416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54,354,837,879	75,622,262,301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản DH khác		(551,452,242)	(4,142,883,218)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5,080,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,025,093,273	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185,682,485	216,486,278
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(420,676,484)	(3,926,396,940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		44,394,758,570	92,749,264,544
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(96,982,507,777)	(149,385,468,049)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(355,600,800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52,943,350,007)	(56,636,203,505)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		990,811,388	15,059,661,856
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18,050,369,965	9,113,369,450
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19,041,181,353	24,173,031,306

Người lập biểu

Tạ Thu Thủy

Phòng Tài chính - kế toán

Lâm Thị Hiền

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2013



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cừ Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 02 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội và Công ty TNHH Sản xuất, lắp ráp ô tô TMT địa chỉ thôn Đình Trà, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong quý 1 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);

- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng bộ Tài chính, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16)

chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Giá trị vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Giai đoạn được hợp nhất</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	Số 7 - Lương Yên - quận Hai bà Trưng - TP. Hà Nội	20.000.000.000	10.833.330.000	54,17%	01/01/2013 đến 31/03/2013
Công ty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	Thôn Đình Trà, xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	50.000.000.000			01/01/2013 đến 31/03/2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2,381,471,540	2,996,228,692
Tiền gửi ngân hàng	10,657,166,915	10,514,825,355
Tiền đang chuyển	-	536,750,000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6,002,566,750	4,002,565,918
Cộng	19,041,205,205	18,050,369,965
2. Các khoản phải thu khác		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	154,650,904	45,721,061
Cổ tức phải thu công ty 8	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam	-	-
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	-	-
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Trần Văn Hà	-	563,898,670
Công ty CP vật tư kỹ thuật và VT ô tô (Tiền thuê đất)	-	146,347,500
Cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	6,051,898,387	-
Các khoản phải thu khác	5,152,617,479	11,900,589,787
Cộng	11,859,166,770	13,156,557,018
3. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	1,733,215,786	319,907,297
Nguyên liệu, vật liệu	39,260,490,084	49,666,101,175
Chi phí SXKD dở dang	42,629,014,361	37,579,873,654
Thành phẩm	23,312,250,876	37,031,343,735
Hàng hóa	12,202,875,649	16,783,609,748
Hàng gửi đi bán	92,001,747,322	57,009,324,875
Cộng giá gốc hàng tồn kho	211,154,094,078	198,410,109,575
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT	27,248,288	626,335,387
Thuế xuất, nhập khẩu	2,107,962,976	2,059,859,877
Thuế TNDN	1,860,776,353	1,860,776,353
Thuế thu nhập cá nhân	176,181,514	118,542,836
Thuế nhà đất	-	-
Cộng	4,235,965,795	4,665,514,453
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	6,854,408,903	5,076,227,677
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,756,892,103	4,047,994,109
Cộng	11,099,387,292	9,612,308,072
6. Tài sản cố định hữu hình		

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,418,410,399	-	110,785,000	-	19,529,195,399
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19,418,410,399	-	110,785,000	-	19,529,195,399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3,257,542,298	-	100,923,898	-	3,358,466,196
Tăng trong kỳ	103,095,744	-	-	-	103,095,744
- Trích khấu hao	103,095,744				103,095,744
- Phân loại lại					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3,360,638,042	-	100,923,898	-	3,461,561,940
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16,160,868,101	-	9,861,102	-	16,170,729,203
Số cuối kỳ	16,057,772,357	-	9,861,102	-	16,067,633,459

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	198,734,870,343	187,590,931,800
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	29,437,139,845	28,963,327,808
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36,696,364	36,696,364
- Nhà máy ô tô	70,457,332,470	68,998,436,024
- Dây chuyền sơn	89,139,252,705	88,884,895,168
- Công trình sân tập mô tô Trung tâm dạy nghề	884,482,158	687,483,709
- Tuyến đường B5	1,440,000	1,440,000
- Hạng mục khác	18,652,727	18,652,727
- Nhập xe Tata thăm dò thị trường VN	6,994,490,527	5,113,385,939
- Dự án dòng xe cao cấp của Nga	839,853,122	1,171,564,774
- Dự án dòng xe Daihasu - Nhật Bản	925,530,425	921,573,675
Cộng	198,734,870,343	194,797,456,188

9 . Đầu tư dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	0	16,000	-	784,016,613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	0	18,000	-	207,800,000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	16,000	-	510,500,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	0	2,000	-	181,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	0	5,000	-	89,500,000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	0	53,000	-	888,350,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	0	15,750	-	424,300,000
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50,000	50,000	500,000,000	500,000,000
+ Hợp đồng hợp tác Kinh doanh với Công ty Thiên Trường An			2,250,000,000	2,250,000,000
Cộng	50,030	175,780	2,751,073,530	5,836,540,143

10 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	220,800	679,000	(458,200)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	119,400	394,530	(275,130)
Cộng	30	340,200	1,073,530	(733,330)

11 . Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2013	01/01/2013
			VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ			2,552,479,121	2,733,078,449
Hệ thống biển hiệu quảng cáo			65,392,305	130,784,610
Bảo hiểm tín dụng thương mại			-	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ			-	18,354,430
Chi phí trả trước dài hạn khác			-	-
Cộng			2,617,871,426	2,882,217,489

12 . Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	138,574,658,165	185,410,561,372
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	138,574,658,165	185,410,561,372
Vay cá nhân khác	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	17,166,008,483	22,887,854,483
Cộng	155,740,666,648	208,298,415,855
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	95,372,849	5,443,628,117
Thuế TNDN	148,035,572	266,806,720
Thuế thu nhập cá nhân	1,044,154	1,151,361
Thuế nhà đất	3,290,081,906	55,657,350
Tiền thuế đất	2,878,148,666	4,217,959,441
Cộng	6,412,683,147	9,985,202,989
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khuyến mại dầu	1,551,500,000	-
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	1,202,996,660	-
Chi phí vận chuyển	-	129,886,364
Dự chi lãi vay	516,140,680	714,523,699
Chiết khấu thanh toán	-	-
Chi phí khác	98,758,234	26,425,000
Cộng	3,369,395,574	870,835,063
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	3,292,469,233	3,200,341,996
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	79,354,553	457,150
Phải thu khác	81,422,967	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,108,000,000	1,108,000,000
Phải trả cổ tức	-	10,400,000
Các khoản phải trả khác	2,248,700,242	370,295,821
Cộng	6,809,946,995	4,689,494,967
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	-	-
Nợ dài hạn	2,105,000,000	2,135,000,000
Cộng	2,105,000,000	2,135,000,000

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	393,036,150	393,036,150
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	393,036,150	393,036,150

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,280,620,000	61,280,620,000
Vốn góp của các đối tượng khác	223,221,740,000	223,221,740,000
Cộng	284,502,360,000	284,502,360,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,450,236	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28,450,236	28,450,236
+ Cổ phiếu phổ thông	28,450,236	28,450,236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,040,536	28,040,536
+ Cổ phiếu phổ thông	28,040,536	28,040,536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ Cổ phiếu phổ thông	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	85,492,732,785	151,762,595,741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,541,491,314	14,857,707,149
Cộng	98,034,224,099	166,620,302,890.000

20. Các khoản giảm trừ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	370,909,092
Giảm giá hàng bán	195,454,544	-
Hàng bán bị trả lại	26,251,818,181	63,458,700,897
Cộng	26,447,272,725	63,829,609,989

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	59,045,460,060	87,932,985,752
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12,541,491,314	14,857,707,149
Cộng	71,586,951,374	102,790,692,901
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	53,053,435,912	81,124,854,009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,345,686,973	13,663,133,298
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	64,399,122,885	94,787,987,307
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	767,736,932	263,457,453
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	46,457,901
Cộng	767,736,932	309,915,354
24 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4,471,031,417	2,872,270,262
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	181,433,500	1,881,381,870
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	32,186,041	1,533,107,572
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(232,065,400)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(247,776,000)	-
Chi phí tài chính khác	3,488,004	-
Cộng	4,440,362,962	6,054,694,304
26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8,340,705,449)	(16,839,771,164)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	203,548,986	205,878,238
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(8,544,254,435)	(17,045,649,402)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,544,254,435)	(17,045,649,402)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,040,536	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,040,536	28,040,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(305)	(608)

27 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2013 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2012, cụ thể như

	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Biến động	Biến động
DT thuần về bán hàng và ccdv	71,586,951,374	102,790,692,901	(31,203,741,527)	-30.36%
Giá vốn hàng bán	64,399,122,885	94,787,987,307	(30,388,864,422)	-32.06%
LN gộp về bán hàng và ccdv	7,187,828,489	8,002,705,594	(814,877,105)	-10.18%
Doanh thu hoạt động tài chính	767,736,932	309,915,354	457,821,578	147.72%
Chi phí tài chính	4,440,362,962	6,054,694,304	(1,614,331,342)	-26.66%
Chi phí bán hàng	5,322,275,306	10,601,765,891	(5,279,490,585)	-49.80%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,152,276,480	8,346,597,044	(2,194,320,564)	-26.29%
Lợi nhuận khác	(233,320,550)	394,700	(233,715,250)	-59213.39%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(8,340,705,449)	(16,839,771,164)	8,499,065,715	50.47%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý 1 năm 2013 giảm 30,36% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.

+ Doanh thu giảm 30,36% chi phí bán hàng giảm 49,8% do công ty đã chủ động cắt giảm các khoản chi phí như quảng cáo, khuyến mại. Chi phí quản lý DN giảm 26,29% là do một số chi phí phục vụ cho dự án xe TATA (ấn Độ), Daihatsu (Nhật Bản), dự án dòng xe cao cấp của Nga được phân bổ vào từng dự án.

+ Doanh thu giảm 30,36%, chi phí tài chính giảm tương ứng 26,66% là do Công ty sử dụng hiệu quả nguồn tiền thu về từ bán hàng.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2013 tăng lên 8.499.065.715 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng là 50,47%.

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Phòng Tài chính - kế toán



Lâm Thị Hiền

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2013



Bùi Văn Hữu

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	80,765,744,287	33,553,512,933	28,394,405,263	2,073,523,815	4,077,895,728	148,865,082,026
Tăng trong kỳ	-	-	334,863,275	-	-	334,863,275
- Mua sắm	-	-	334,863,275	-	-	334,863,275
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80,765,744,287	33,553,512,933	28,729,268,538	2,073,523,815	4,077,895,728	149,199,945,301
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	42,696,046,713	32,279,223,808	16,580,073,038	1,887,421,257	4,077,895,460	97,520,660,276
Tăng trong kỳ	1,034,924,656	366,681,236	675,129,105	11,570,562	-	2,088,305,559
- Trích khấu hao TSCĐ	1,034,924,656	366,681,236	675,129,105	11,570,562	-	2,088,305,559
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	43,730,971,369	32,645,905,044	17,255,202,143	1,898,991,819	4,077,895,460	99,608,965,835
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	38,069,697,574	1,274,289,125	11,814,332,225	186,102,558	268	51,344,421,750
Số cuối kỳ	37,034,772,918	907,607,889	11,474,066,395	174,531,996	268	49,590,979,466

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284,502,360,000	24,845,370,833	483,226,387	(8,680,989,647)	806,390,333	130,835,807	12,260,529,582	314,347,723,295
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	59,583,315	59,583,315	(8,544,254,435)	(8,425,087,805)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(8,544,254,435)	(8,544,254,435)
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	59,583,315	59,583,315	-	119,166,630
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	238,333,262	238,333,262
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	238,333,262	238,333,262
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	284,502,360,000	24,845,370,833	483,226,387	(8,680,989,647)	865,973,648	190,419,122	3,477,941,885	305,684,302,228